

Bản án số: 68/2021/HS-ST
Ngày 23/7/2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Long

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ngư- Cán bộ nghỉ hưu
2. Bà Đặng Thị Đào- Bí thư Đoàn thị trấn Giang Tiên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên tham gia
phiên tòa: Bà Trần Thị Miên - Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện
P, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã thụ
lý số: 53 /2021/TLST-HS ngày 22/6/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 64/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lưu Văn H, sinh ngày 25/3/1991** tại xã C, huyện P, tỉnh Thái
Nguyên.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Sán Dìu; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp:
Lao động tự do; Học vấn: 9/12

Bố đẻ: Lưu Chí Ng- 1959; Mẹ đẻ: Mạc Thị M- 1958. Vợ: Chưa có.

Tiền án: + Tại bản án số 292//2017/HSST ngày 15/8/2017 của TAND
thành phố T, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Lưu Văn H 09 tháng tù về tội “Trộm cắp
tài sản”.

+ Tại bản án số 36/2018/HSST ngày 20/7/2018 của TAND huyện P xử
phạt Lưu Văn H 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Tàng trữ trái phép
chất ma túy”.

Tiền sự: Không

*Nhân thân: - Năm 2011 Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xử
phạt Lưu Văn H 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Năm 2012 Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Lưu Văn H 15 tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Tổng hợp hình phạt của Bản án số 33 ngày 20/6/2011 của TAND huyện Đại Từ là 09 tháng tù. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 24 tháng tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/3/2021. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: 1. Quách Thị H- 1993

Trú tại: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

2. Lương Thị T- 1962 (Có mặt)

Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên,

3. Lê Quang B- 1979

Trú tại: TDP L, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.(Có mặt)

- Người có quyền lợi liên quan:

1. Lưu Nhật H- 1986 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

2. Nguyễn Văn L- 1994(vắng mặt).

Trú tại: Xóm Q, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Người chứng kiến: Phạm Văn K- 1974(vắng mặt).

Trú tại: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 11/3/2021, Lưu Văn H- 1991, trú tại xóm C, xã C, Huyện P, tỉnh Thái Nguyên đi bộ từ nhà ra Quốc lộ 3 với mục đích xem có ai sơ hở thì trộm cắp. Khi đến nhà chị Quách Thị H- 1993, người cùng xóm, thấy chị H đang ngồi ở phòng khách nên H nảy sinh ý định vòng ra phía sau nhà chị H xem có tài sản gì thì trộm cắp. Khi đến cửa sổ phía sau nhà chị H thấy chiếc điện thoại hiệu OPPO A5 của chị H để ở giường sát cửa sổ. H đã lấy cây chổi dựng ở gốc cây xoài rồi dùng cán chổi luồn qua chấn song cửa sổ khều chiếc điện thoại ra để lấy. H cất chiếc điện thoại vào túi quần rồi đi bộ ra quốc lộ 3 bắt xe buýt xuống xã S, thành phố T tìm nơi tiêu thụ. Thấy cửa hàng mua bán điện thoại của anh Nguyễn Văn L- 1994, trú tại xóm Q, xã S, thành phố T nên H đã vào và nói với anh L là điện thoại của H và bán cho anh L với giá 1.000.000 đồng.

Sau khi bị mất điện thoại chị H đã làm đơn trình báo Công an xã C. Ngày 12/3/2021 anh Lưu Nhật H là chồng của chị H đã đến cửa hàng của anh L để chuộc lại chiếc điện thoại với giá 1.100.000 đồng.

Cơ quan CSĐT Công an huyện P đã trưng cầu định giá tài sản chiếc điện thoại của chị H đã bị mất.

Tại kết luận định giá tài sản số: 18/ĐGTS ngày 12/3/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P kết luận giá trị chiếc điện thoại của chị H là 3.353.000 đồng.

Mở rộng điều tra, Lưu Văn H đã thừa nhận đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản vào các ngày 18/01/2021 và ngày 20/02/2021. Cụ thể như sau:

Vụ Thứ nhất: Khoảng 15 giờ ngày 18/01/2021, H bắt xe buýt rừ nhà lên khu vực xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên thì xuống xe đi bộ xem có ai sơ hở thì trộm cắp. Khi qua nhà bà Lương Thị T- 1962, trú tại xóm Đ thì phát hiện có 01 xe mô tô nhãn hiệu WAVE, BKS 20 B1- 476.79 dựng ở cửa, đầu xe hướng vào cửa nhà, Đôi xe hướng ra đường, xe vẫn cắm chìa khóa điện nên H nảy sinh ý định trộm cắp. H đi đến chỗ dựng xe rồi dắt xe ra đường, nổ máy đi về thành phố T. Khi đến khu vực phường Q, thành phố T, H bán xe cho một người đàn ông không quen biết với giá 800.000 đồng. Số tiền trên H chi tiêu cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐGTS ngày 07/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P kết luận chiếc xe WAVE, BKS 20 B1- 476.79 tại thời điểm tháng 01/2021 giá trị 8.700.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 18 giờ 20 phút ngày 20/02/2021, H bắt xe buýt lên khu vực thị trấn Đ, huyện P xem có ai sơ hở thì trộm cắp. Khi đến cửa nhà anh Lê Quang B- 1979, trú tại TDP L, thị trấn Đ, H phát hiện trước cửa nhà anh B có chiếc xe máy nhãn hiệu SUZUKI, BKS 20H4- 56.08 dựng ở cửa nhà, xe vẫn cắm chìa khóa điện. H đến chỗ dựng xe, dắt xe xuống đường rồi nổ máy đi về thành phố T tìm nơi tiêu thụ. Khi đi đến ngã tư gần trường Đại học sư phạm T, H bán xe cho một người đàn ông không quen biết với giá 700.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐGTS ngày 07/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P kết luận chiếc xe SUZUKI, BKS 20H4- 56.08 tại thời điểm tháng 02/2021 giá trị 3.480.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 53/ CT-VKSPL ngày 21/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Lưu Văn H về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS.

Tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện VKSND huyện P giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS xử phạt bị cáo H mức án tù 48 đến 52 tháng tù. Xử lý vật chứng và án phí, bồi tH dân sự đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bị cáo không bào chữa, không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Bị hại đề nghị bị cáo bồi tH theo giá trị thị trường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

{1}. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

{2.} Về căn cứ buộc tội:

- Bị cáo H khai: Khoảng 18 giờ ngày 11/3/2021, bị cáo đi bộ từ nhà ra Quốc lộ 3 với mục đích xem có ai sơ hở thì trộm cắp. Khi đến nhà chị Quách Thị H, thấy chị H đang ngồi ở phòng khách. Biết nhà chị H có phòng ngủ phía sau nên bị cáo vòng ra sau nhà chị H xem có tài sản gì thì trộm cắp. Khi đến cửa sổ phía sau nhà chị H bị cáo thấy chiếc điện thoại hiệu OPPO A5 của chị H để ở giường sát cửa sổ. Bị cáo đã lấy cây chổi dựng ở góc cây xoài rồi dùng cán chổi luồn qua chấn song cửa sổ khều chiếc điện thoại ra để lấy. Bị cáo cất chiếc điện thoại vào túi quần rồi đi bộ ra quốc lộ 3 bắt xe buýt xuống xã S, thành phố T tìm nơi tiêu thụ. Thấy cửa hàng mua bán điện thoại của anh Nguyễn Văn L- 1994, trú tại xóm Q, xã S, thành phố T nên bị cáo đã vào và nói với anh L là điện thoại của bị cáo và bán cho anh L với giá 1.000.000 đồng. Ngoài ra vào ngày 18/01/2021 bị cáo trộm 01 xe mô tô nhãn hiệu WAVE ở khu vực xóm Đ, xã Y đem bán cho một người không quen biết lấy 800.000 đồng. Ngày 20/02/2021 bị cáo trộm 01 xe máy SUZUKI tại thị trấn Đ đem bán cho người không quen biết lấy 700.000 đồng.

- Lời khai của bị hại là chị Quách Thị H, chị Lương Thị T và anh Lê Quang B.

- Lời khai người có quyền lợi liên quan.

- Kết luận định giá.

Như vậy hành vi lén lút trộm cắp 01 điện thoại di động của chị Quách Thị H giá trị tài sản là 3.353.000 đồng vào ngày 11/3/2021, trộm 01 xe mô tô của chị Lương Thị T trị giá 8.700.000 đồng, và trộm 01 xe mô tô của anh Lê Quang B trị giá 3.480.000 đồng vào các ngày 18/01/2021 và ngày 20/02/2021 của Lưu Văn H đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” phạm vào điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS.

Tại Điều 173 của BLHS quy định:

1. “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

g) Tái phạm nguy hiểm.

Do vậy bị cáo phải chịu hình phạt mà Điều luật quy định.

{3}. Xét tính chất hành vi:

Xét về tính chất hành vi của bị cáo là nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà trong vụ án này là chị Quách Thị H, chị Lương Thị T và anh Lê Quang B. Hành vi đó còn làm mất trật tự an toàn xã hội.

{4}. Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng đó là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Xét tình tiết giảm nhẹ TNHS thì thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo. Do vậy bị cáo được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ quy định điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS.

Xét nhân thân của bị cáo thì thấy bị cáo có một nhân thân xấu. Bị cáo đã nhiều lần bị xét xử về hành vi chiếm đoạt tài sản, đã bị xử hình phạt tù nhưng sau khi cải tạo bị cáo không lấy đó làm bài học mà lại tiếp tục phạm tội. Đây là tình tiết nhân thân khi xem xét quyết định hình phạt.

{5}. Về hình phạt:

Căn cứ vào tính chất hành vi, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thì cần xử bị cáo mức án từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù như đề nghị của VKS là phù hợp.

{7}. Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra đã trả chị H chiếc điện thoại. Chị H không yêu cầu bồi thường nên HĐXX không xem xét. Anh H là chồng chị H bỏ tiền ra chuộc lại điện thoại, anh H không yêu cầu H bồi thường nên HĐXX không xem xét. Chị Lương Thị T và anh Lê Quang B yêu cầu H bồi thường giá trị chiếc xe máy theo theo giá khi mua. Cụ thể chị T yêu cầu bồi thường 14.500.000 đồng, anh B yêu cầu bồi thường 6.000.000 đồng. Xét yêu cầu của chị T, anh B yêu cầu là giá gốc, chưa tính khấu hao sử dụng nên cần chấp nhận một phần theo biên bản định giá là phù hợp.

{7}. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định sung công quỹ nhà nước.

{8}. Về vật chứng: 01 chiếc chổi nhựa không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

Trong vụ án này anh L là người mua tài sản do H trộm cắp mà có. Tuy nhiên khi mua bán anh L không biết tài sản đó do H trộm cắp nên hành vi đó

không vi phạm pháp luật. Người mua xe máy của anh B, chị T do H không biết tên tuổi địa chỉ nên không có cơ sở điều tra làm rõ.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Lưu Văn H phạm tội; “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173 ; Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS. Điều 329 của BLTTHS.

Xử phạt: Lưu Văn H: 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn thụ hình tính từ ngày bị bắt 12/3/2021. Tạm giam bị cáo H 45 ngày để đảm bảo việc thi hành án.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 BLHS và Điều 170 BLDS.

- Buộc Lưu Văn H bồi thường cho chị Lương Thị T số tiền là 8.700.000 đồng. Bồi thường cho anh Lê Quang B số tiền là 3.480.000 đồng.

*** Về vật chứng:** Áp dụng Điều 47 của BLHS; Điều 106 của BLTTHS tịch thu tiêu hủy 01 chiếc chổi dài 1,2m (QĐ chuyển vật chứng số 43/QĐ-VKS ngày 21/6/2021 của VKSND huyện P).

*** Về án phí:** Áp dụng Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết 326/2014/NQ - UBTWQH14 về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo H phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 609.000 đồng án phí dân sự sung công.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, bị hại biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt, người có quyền lợi liên quan biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND xã ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên (1b);
- Công an huyện P (3b);
- VKSND huyện P (1b);
- VKSND tỉnh Thái Nguyên (1b);
- Chi cục THADS H. P (1b);
- THAHS (03b);
- Bị cáo (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOạ PHIÊN TOà**

LƯƠNG ĐỨC LONG

